

BỘ TƯ PHÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3638/QĐ-BTP

Hà Nội, ngày 22 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận kết quả thi tuyển Chấp hành viên sơ cấp năm 2025

BỘ TRƯỞNG BỘ TƯ PHÁP

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008; đã sửa đổi, bổ sung ngày 25 tháng 11 năm 2014; ngày 12 tháng 6 năm 2018; ngày 13 tháng 11 năm 2020; ngày 11 tháng 01 năm 2022; ngày 18 tháng 01 năm 2024; ngày 29 tháng 6 năm 2024 và ngày 30 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi hành án dân sự; đã được sửa đổi, bổ sung ngày 17 tháng 3 năm 2020; ngày 15 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 39/2025/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tư pháp;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BTP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn một số nội dung quản lý công chức, viên chức, người lao động thuộc hệ thống tổ chức Thi hành án dân sự; đã sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ ngày 28 tháng 12 năm 2018; ngày 14 tháng 10 năm 2021; ngày 31 tháng 10 năm 2024; ngày 11 tháng 11 năm 2025 và ngày 14 tháng 11 năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 3275/QĐ-BTP ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc ban hành Kế hoạch tổ chức kỳ thi tuyển Chấp hành viên sơ cấp năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 3428/QĐ-BTP ngày 05 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc thành lập Hội đồng thi tuyển Chấp hành viên sơ cấp năm 2025;

Theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng thi tuyển Chấp hành viên sơ cấp năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận kết quả thi tuyển Chấp hành viên sơ cấp năm 2025 do Hội đồng thi tuyển Chấp hành viên sơ cấp năm 2025 thực hiện (có Danh sách kèm theo).

Điều 2. Giao Cục trưởng Cục Quản lý Thi hành án dân sự hoàn thiện các thủ tục trình Bộ trưởng Bộ Tư pháp bổ nhiệm vào ngạch Chấp hành viên sơ cấp và xếp lương đối với thí sinh trúng tuyển theo đúng định pháp luật.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Cục trưởng Cục Quản lý Thi hành án dân sự, Cục trưởng Cục Kế hoạch - Tài chính, Hội đồng thi tuyển Chấp hành viên sơ cấp năm 2025 và Thủ trưởng các đơn vị liên quan thuộc Bộ Tư pháp chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. 

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thứ trưởng Mai Lương Khôi;
- Vụ Tổ chức cán bộ Bộ Tư pháp;
- THADS tỉnh, thành phố;
- Cục Thi hành án Bộ Quốc phòng;
- Công TTĐT BTP, CQLTHADS (để đưa tin);
- Lưu: VT, CQLTHADS.



Nguyễn Hải Ninh



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ TRÚNG TUYỂN KỲ THI TUYỂN CHẤP HÀNH VIÊN SƠ CẤP NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 3638 /QĐ-BTP ngày 22 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp)

STT	Tỉnh, thành phố	Số báo danh	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Chức danh	Cơ quan đơn vị làm việc	Pháp luật về THADS				Tổng điểm
									Số câu đúng	Số điểm	Số câu đúng	Số điểm	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	An Giang	0004	Vũ Thanh	Tùng	Nam	22/9/1982	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 13	35/40	87,50	58/80	72,50	232,50
2	An Giang	0002	Trần Văn	Định	Nam	08/4/1984	Thẩm tra viên	Phòng THADS khu vực 4	34/40	85,00	57/80	71,25	227,50
3	An Giang	0003	Nguyễn Phong	Phú	Nam	01/01/1982	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 12	35/40	87,50	55/80	68,75	225,00
4	An Giang	0005	Bùi Minh	Thiên	Nam	26/12/1985	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 15	33/40	82,50	57/80	71,25	225,00
5	An Giang	0006	Đặng Quang	Vinh	Nam	02/01/1987	Thư ký THA	Văn phòng	32/40	80,00	49/80	61,25	202,50
6	An Giang	0001	Trần Tuấn	Cường	Nam	12/01/1982	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 12	27/40	67,50	51/80	63,75	195,00
7	Bắc Ninh	0008	Lê Đức	Hùng	Nam	09/11/1992	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 3	34/40	85,00	69/80	86,25	257,50
8	Bắc Ninh	0007	Nguyễn Thị	Hạnh	Nữ	10/12/1990	Thẩm tra viên	Phòng THADS khu vực 2	37/40	92,50	65/80	81,25	255,00
9	Bộ Quốc phòng	0011	Trần Minh	Trung	Nam	16/04/1981	Thư ký THA	Phòng Thi hành án Quân khu 5	28/40	70,00	54/80	67,50	205,00
10	Bộ Quốc phòng	0010	Nguyễn Văn	Quang	Nam	04/11/1984	Thư ký THA	Phòng Thi hành án Quân chủng Hải quân	24/40	60,00	52/80	65,00	190,00
11	Bộ Quốc phòng	0009	Đỗ Thị Ngọc	Anh	Nữ	19/05/1992	Tự lý THA	Phòng Thi hành án Quân khu 2	26/40	65,00	49/80	61,25	187,50
12	Cà Mau	0021	Lương Thị Kiều	Trang	Nữ	15/6/1992	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 1	37/40	92,50	73/80	91,25	275,00
13	Cà Mau	0014	Hồ Phước	Kiên	Nam	10/01/1984	Thẩm tra viên	Phòng THADS khu vực 4	37/40	92,50	66/80	82,50	257,50
14	Cà Mau	0013	Lê Phước	Hòa	Nam	09/4/1994	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 3	34/40	85,00	66/80	82,50	250,00
15	Cà Mau	0020	Nguyễn Thanh	Thủy	Nữ	08/02/1991	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 8	33/40	82,50	67/80	83,75	250,00

STT	Tỉnh, thành phố	Số báo danh	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Chức danh	Cơ quan đơn vị làm việc	Pháp luật về THADS				Tổng điểm
									Kỹ năng THADS		Số câu đúng	Số điểm	
									Số câu đúng	Số điểm			Số câu đúng
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
16	Cà Mau	0017	Nguyễn Quốc	Quy	Nam	11/08/1987	Thẩm tra viên	Phòng Kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo	35/40	87,50	64/80	80,00	247,50
17	Cà Mau	0012	Trần Kiều	Diễm	Nữ	16/8/1991	Thư ký THA	Phòng Tổ chức cán bộ	36/40	90,00	61/80	76,25	242,50
18	Cà Mau	0016	Huỳnh	Mỹ	Nam	10/11/1989	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 3	30/40	75,00	58/80	72,50	220,00
19	Cà Mau	0023	Phùng Minh	Vương	Nam	12/10/1984	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 7	26/40	65,00	55/80	68,75	202,50
20	Cà Mau	0015	Lê Quốc	Lâm	Nam	12/11/1973	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 7	25/40	62,50	46/80	57,50	177,50
21	Cao Bằng	0027	Vũ Hà	Ly	Nữ	25/07/1989	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 4	37/40	92,50	61/80	76,25	245,00
22	Cao Bằng	0028	Hoàng Thị Minh	Thư	Nữ	17/08/1995	Thư ký THA	Phòng Nghiệp vụ và tổ chức THADS	32/40	80,00	66/80	82,50	245,00
23	Cần Thơ	0035	Cao Hoàng	Minh	Nam	10/05/1994	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 2	39/40	97,50	70/80	87,50	272,50
24	Cần Thơ	0032	Nguyễn Chí	Bảo	Nam	16/11/1996	Thư ký THA	Phòng Nghiệp vụ và tổ chức THADS	38/40	95,00	67/80	83,75	262,50
25	Cần Thơ	0033	Nguyễn Hoàng	Giang	Nam	23/02/1990	Thẩm tra viên	Phòng THADS khu vực 9	37/40	92,50	64/80	80,00	252,50
26	Cần Thơ	0036	Cao Hiếu	Thuận	Nam	01/02/1989	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 4	37/40	92,50	60/80	75,00	242,50
27	Cần Thơ	0031	Bùi Thanh	An	Nam	03/03/1979	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 4	28/40	70,00	49/80	61,25	192,50
28	Cần Thơ	0034	Trương Thị Tuyết	Lành	Nữ	17/10/1989	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 9	28/40	70,00	48/80	60,00	190,00
29	Bà Nằng	0041	Mai Thị Hoài	Thương	Nữ	20/01/1991	Thư ký THA	Phòng THADS Khu vực 4	35/40	87,50	64/80	80,00	247,50
30	Bà Nằng	0038	Dương Quốc	Hải	Nam	10/04/1984	Thư ký THA	Phòng THADS Khu vực 4	35/40	87,50	56/80	70,00	227,50
31	Bà Nằng	0037	Huỳnh Văn	Dũng	Nam	22/12/1982	Thư ký THA	Phòng Nghiệp vụ và tổ chức THADS	31/40	77,50	54/80	67,50	212,50
32	Bà Nằng	0042	Trần Quang	Vinh	Nam	12/03/1983	Thư ký THA	Phòng THADS Khu vực 3	32/40	80,00	51/80	63,75	207,50
33	Bà Nằng	0040	Trần Anh	Son	Nam	06/09/1982	Thư ký THA	Phòng Kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo	25/40	62,50	53/80	66,25	195,00

STT	Tỉnh, thành phố	Số báo danh	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Chức danh	Cơ quan đơn vị làm việc	Pháp luật về THADS				Kỹ năng THADS	Tổng điểm
									Số câu đúng	Số điểm	Số câu đúng	Số điểm		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
34	Đà Nẵng	0039	A Lăng	Lối	Nam	10/04/1984	Thư ký THA	Phòng THADS Khu vực 12	26/40	65,00	45/80	56,25	177,50	
35	Đắk Lắk	0047	Ngô Thị Kim	Liên	Nữ	18/02/1986	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 8	37/40	92,50	67/80	83,75	260,00	
36	Đắk Lắk	0046	Hoàng	Hải	Nam	25/08/1987	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 1	33/40	82,50	68/80	85,00	252,50	
37	Đắk Lắk	0045	Bùi Thị Kim	Chi	Nữ	06/8/1980	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 1	35/40	87,50	59/80	73,75	235,00	
38	Đắk Lắk	0048	Nguyễn Đình	Minh	Nam	22/12/1982	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 1	29/40	72,50	62/80	77,50	227,50	
39	Đắk Lắk	0051	Vũ Xuân	Thúy	Nam	02/01/1985	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 1	28/40	70,00	58/80	72,50	215,00	
40	Đắk Lắk	0043	Nguyễn Thị	Bình	Nữ	17/01/1987	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 1	32/40	80,00	52/80	65,00	210,00	
41	Điện Biên	0053	Trương Thị Thu	Huệ	Nữ	15/7/1985	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 1	36/40	90,00	70/80	87,50	265,00	
42	Điện Biên	0052	Dương Trung	Hiếu	Nam	08/02/1991	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 1	30/40	75,00	58/80	72,50	220,00	
43	Đồng Nai	0054	Trần Văn	Hợp	Nam	23/09/1991	Thẩm tra viên	Phòng THADS khu vực 2	38/40	95,00	71/80	88,75	272,50	
44	Đồng Nai	0055	Hà Thị	Hương	Nữ	02/01/1991	Thẩm tra viên	Văn phòng	35/40	87,50	66/80	82,50	252,50	
45	Đồng Nai	0057	Phạm Minh	Khanh	Nam	01/07/1990	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 13	36/40	90,00	57/80	71,25	232,50	
46	Đồng Nai	0059	Nguyễn Thị Anh	Thị	Nữ	13/5/1984	Thẩm tra viên	Phòng THADS khu vực 5	34/40	85,00	55/80	68,75	222,50	
47	Đồng Nai	0056	Nguyễn Vũ Thiên	Hương	Nữ	13/9/1982	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 13	31/40	77,50	51/80	63,75	205,00	
48	Đồng Nai	0060	Định Văn	Trầm	Nam	14/07/1988	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 12	31/40	77,50	51/80	63,75	205,00	
49	Đồng Tháp	0071	Võ Chí	Nhân	Nam	06/07/1987	Thư ký THA	Phòng THADS Khu vực 1	37/40	92,50	67/80	83,75	260,00	
50	Đồng Tháp	0072	Nguyễn Thị Tuyết	Nhung	Nữ	27/01/1994	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 11	34/40	85,00	68/80	85,00	255,00	
51	Đồng Tháp	0061	Âu Lê Thuý	An	Nữ	19/08/1990	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 1	31/40	77,50	69/80	86,25	250,00	

STT	Tỉnh, thành phố	Số báo danh	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Chức danh	Cơ quan đơn vị làm việc	Pháp luật về THADS				Kỹ năng THADS		Tổng điểm
									Số câu đúng	Số điểm	Số câu đúng	Số điểm			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14		
52	Đồng Tháp	0069	Hồ Ngọc	Nhánh	Nam	19/04/1983	Thư ký THA	Phòng THADS Khu vực 1	33/40	82,50	64/80	80,00	242,50		
53	Đồng Tháp	0066	Mai Phương	Hòa	Nam	01/01/1980	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 4	33/40	82,50	59/80	73,75	230,00		
54	Đồng Tháp	0064	Lê Thị	Êm	Nữ	30/6/1984	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 12	29/40	72,50	62/80	77,50	227,50		
55	Đồng Tháp	0074	Nguyễn Thị Anh	Thư	Nữ	25/03/1981	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 2	27/40	67,50	62/80	77,50	222,50		
56	Đồng Tháp	0063	Bùi Thị	Đỏ	Nữ	02/03/1987	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 4	32/40	80,00	55/80	68,75	217,50		
57	Đồng Tháp	0065	Nguyễn Trường	Hận	Nam	25/04/1978	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 6	31/40	77,50	56/80	70,00	217,50		
58	Đồng Tháp	0068	Trần Quốc	Khánh	Nam	03/08/1981	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 2	31/40	77,50	54/80	67,50	212,50		
59	Đồng Tháp	0073	Nguyễn Thị Kim	Tuyền	Nữ	01/01/1982	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 4	25/40	62,50	59/80	73,75	210,00		
60	Đồng Tháp	0067	Phạm Thị Như	Huỳnh	Nữ	18/01/1986	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 4	27/40	67,50	52/80	65,00	197,50		
61	Đồng Tháp	0070	Nguyễn Hoàng	Nhân	Nam	07/12/1980	Thư ký THA	Phòng THADS Khu vực 1	32/40	80,00	43/80	53,75	187,50		
62	Gia Lai	0083	Đỗ Thị Như	Quỳnh	Nữ	27/4/1985	Thẩm tra viên	Văn phòng	38/40	95,00	71/80	88,75	272,50		
63	Gia Lai	0079	Ksor	Kun	Nam	10/10/1995	Thư ký THA	Phòng THADS Khu vực 12	39/40	97,50	69/80	86,25	270,00		
64	Gia Lai	0082	Lê Thị	Quỳn	Nữ	13/2/1990	Thư ký THA	Phòng THADS Khu vực 7	38/40	95,00	69/80	86,25	267,50		
65	Gia Lai	0080	Thiều Tâm	Nghĩa	Nam	01/6/1988	Thư ký THA	Phòng THADS Khu vực 10	35/40	87,50	61/80	76,25	240,00		
66	Gia Lai	0077	Trương Thị Đoàn	Duyên	Nữ	15/9/1992	Thư ký THA	Phòng Nghiệp vụ và tổ chức THADS	34/40	85,00	61/80	76,25	237,50		
67	Gia Lai	0075	Lê Thanh	Chung	Nam	13/11/1983	Thư ký THA	Phòng THADS Khu vực 3	32/40	80,00	61/80	76,25	232,50		
68	Gia Lai	0085	Châu Văn	Trương	Nam	01/5/1982	Thư ký THA	Phòng THADS Khu vực 6	35/40	87,50	55/80	68,75	225,00		
69	Gia Lai	0086	Dương Thị Bích	Vân	Nữ	15/02/1986	Thẩm tra viên	Phòng THADS Khu vực 8	36/40	90,00	52/80	65,00	220,00		

STT	Tỉnh, thành phố	Số báo danh	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Chức danh	Cơ quan đơn vị làm việc	Pháp luật về THADS				Kỹ năng THADS	Tổng điểm
									Số câu đúng	Số điểm	Số câu đúng	Số điểm		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
70	Gia Lai	0081	Nguyễn Ngọc	Nhân	Nam	08/11/1977	Thư ký THA	Phòng THADS Khu vực 2	36/40	90,00	51/80	63,75	217,50	
71	Gia Lai	0078	Lê Thị	Hải	Nữ	15/01/1983	Thư ký THA	Phòng THADS Khu vực 2	33/40	82,50	52/80	65,00	212,50	
72	Gia Lai	0087	Rơ Mah	Xuyên	Nam	01/11/1984	Thư ký THA	Phòng THADS Khu vực 12	31/40	77,50	52/80	65,00	207,50	
73	Gia Lai	0084	Lê Thị Thanh	Trà	Nữ	21/3/1990	Thư ký THA	Phòng THADS Khu vực 3	31/40	77,50	46/80	57,50	192,50	
74	Hà Nội	0089	Vũ Thị Vân	Anh	Nữ	17/01/1989	Thẩm tra viên	Văn phòng	37/40	92,50	68/80	85,00	262,50	
75	Hà Nội	0099	Trần Thị Thu	Hằng	Nữ	04/04/1990	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 9	37/40	92,50	67/80	83,75	260,00	
76	Hà Nội	0107	Trần Thị	Luyệt	Nữ	06/02/1988	Thư ký THA	Phòng Nghiệp vụ và tổ chức THADS 2	36/40	90,00	67/80	83,75	257,50	
77	Hà Nội	0108	Lê Thị	Mai	Nữ	14/06/1994	Thư ký THA	Văn phòng	36/40	90,00	67/80	83,75	257,50	
78	Hà Nội	0112	Nguyễn Ánh	Phượng	Nữ	18/02/1994	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 12	38/40	95,00	65/80	81,25	257,50	
79	Hà Nội	0092	Lê Đức	Anh	Nam	14/09/1988	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 9	39/40	97,50	63/80	78,75	255,00	
80	Hà Nội	0088	Phan Việt	An	Nam	30/09/1993	Thư ký THA	Phòng Nghiệp vụ và tổ chức THADS 2	37/40	92,50	63/80	78,75	250,00	
81	Hà Nội	0096	Lại Thị Anh	Đào	Nữ	09/05/1989	Thư ký THA	Phòng Nghiệp vụ và tổ chức THADS 1	36/40	90,00	64/80	80,00	250,00	
82	Hà Nội	0097	Hạ Thị	Hà	Nữ	15/09/1996	Thư ký THA	Văn phòng	39/40	97,50	61/80	76,25	250,00	
83	Hà Nội	0094	Nguyễn Đăng	Dân	Nam	20/5/1985	Thẩm tra viên	Phòng THADS khu vực 4	36/40	90,00	63/80	78,75	247,50	
84	Hà Nội	0101	Mai Thị	Hương	Nữ	06/10/1989	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 11	38/40	95,00	61/80	76,25	247,50	
85	Hà Nội	0093	Vũ Thái	Bình	Nam	02/07/1991	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 11	38/40	95,00	60/80	75,00	245,00	
86	Hà Nội	0102	Nguyễn Sỹ	Kết	Nam	04/04/1987	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 6	36/40	90,00	62/80	77,50	245,00	
87	Hà Nội	0103	Đặng Xuân	Khánh	Nam	22/06/1985	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 6	36/40	90,00	62/80	77,50	245,00	

STT	Tỉnh, thành phố	Số báo danh	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Chức danh	Cơ quan đơn vị làm việc	Pháp luật về THADS				Kỹ năng THADS		Tổng điểm
									Số câu đúng	Số điểm	Số câu đúng	Số điểm			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14		
88	Hà Nội	0104	Trần Tố	Liên	Nữ	11/12/1990	Thư ký THA	Văn phòng	34/40	85,00	63/80	78,75	242,50		
89	Hà Nội	0098	Khuất Thị	Hạnh	Nữ	28/08/1995	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 10	33/40	82,50	63/80	78,75	240,00		
90	Hà Nội	0117	Nguyễn Văn	Thiện	Nam	01/4/1987	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 1	33/40	82,50	62/80	77,50	237,50		
91	Hà Nội	0122	Hoàng Hùng	Vương	Nam	21/04/1977	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 6	36/40	90,00	59/80	73,75	237,50		
92	Hà Nội	0106	Hồ Xuân	Luật	Nam	24/02/1992	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 10	34/40	85,00	60/80	75,00	235,00		
93	Hà Nội	0114	Lê Xuân	Tùng	Nam	24/06/1984	Thư ký THA	Văn phòng	36/40	90,00	58/80	72,50	235,00		
94	Hà Nội	0115	Nguyễn Bách	Thắng	Nam	24/10/1982	Thư ký THA	Phòng Nghiệp vụ và tổ chức THADS 2	35/40	87,50	59/80	73,75	235,00		
95	Hà Nội	0120	Hoàng Thị	Thương	Nữ	31/12/1990	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 5	29/40	72,50	64/80	80,00	232,50		
96	Hà Nội	0119	Nguyễn Xuân	Thùy	Nam	11/10/1985	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 12	32/40	80,00	59/80	73,75	227,50		
97	Hà Nội	0113	Nguyễn Mạnh	Tiến	Nam	15/07/1985	Thư ký THA	Phòng Nghiệp vụ và tổ chức THADS 1	34/40	85,00	53/80	66,25	217,50		
98	Hà Nội	0118	Tổng Anh	Thơ	Nam	13/4/1985	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 1	32/40	80,00	55/80	68,75	217,50		
99	Hà Nội	0109	Nguyễn Thị Huyền	Mỹ	Nữ	11/01/1994	Thư ký THA	Phòng Nghiệp vụ và tổ chức THADS 1	27/40	67,50	59/80	73,75	215,00		
100	Hà Nội	0111	Dương Thị	Phú	Nữ	24/10/1976	Thẩm tra viên	Phòng THADS khu vực 9	29/40	72,50	57/80	71,25	215,00		
101	Hà Nội	0091	Ngô Thị	Anh	Nữ	02/06/1992	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 6	35/40	87,50	50/80	62,50	212,50		
102	Hà Nội	0095	Nguyễn Tiến	Dũng	Nam	23/11/1981	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 4	33/40	82,50	52/80	65,00	212,50		
103	Hà Nội	0116	Hà Việt	Thắng	Nam	26/10/1991	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 4	32/40	80,00	53/80	66,25	212,50		
104	Hà Nội	0105	Trần Đức	Long	Nam	25/03/1992	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 12	31/40	77,50	53/80	66,25	210,00		
105	Hà Nội	0110	Nguyễn Đức	Nam	Nam	12/10/1981	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 7	31/40	77,50	51/80	63,75	205,00		

STT	Tỉnh, thành phố	Số báo danh	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Chức danh	Cơ quan đơn vị làm việc	Pháp luật về THADS				Kỹ năng THADS	Tổng điểm
									Số câu đúng	Số điểm	Số câu đúng	Số điểm		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
106	Hà Nội	0090	Đặng Tuấn	Anh	Nam	16/10/1974	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 5	32/40	80,00	48/80	60,00	200,00	
107	Hà Nội	0100	Nguyễn Thị Thu	Hương	Nữ	02/7/1981	Thư ký THA	Phòng Kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo	32/40	80,00	46/80	57,50	195,00	
108	Hà Tĩnh	0123	Nguyễn Lương	Nhất	Nam	06/11/1993	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 4	39/40	97,50	73/80	91,25	280,00	
109	Hà Tĩnh	0124	Dương Văn	Quyền	Nam	26/6/1986	Thư ký THA	Văn phòng	36/40	90,00	66/80	82,50	255,00	
110	Hải Phòng	0127	Trịnh Thị Kim	Oanh	Nữ	09/04/1981	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 9	36/40	90,00	71/80	88,75	267,50	
111	Hải Phòng	0128	Phạm Việt	Phú	Nam	22/05/1983	Thư ký THA	Phòng Nghiệp vụ và tổ chức THADS	32/40	80,00	58/80	72,50	225,00	
112	Hải Phòng	0129	Hà Thị	Thịnh	Nữ	01/03/1982	Thẩm tra viên	Phòng THADS khu vực 5	32/40	80,00	53/80	66,25	212,50	
113	Hải Phòng	0126	Lê Trọng	Đức	Nam	20/11/1977	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 4	34/40	85,00	49/80	61,25	207,50	
114	Khánh Hòa	0133	Võ Phụng	Minh	Nam	22/11/1982	Thẩm tra viên	Phòng Kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo	35/40	87,50	69/80	86,25	260,00	
115	Khánh Hòa	0135	Nguyễn Thị Thanh	Nguyệt	Nữ	13/05/1989	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 7	35/40	87,50	69/80	86,25	260,00	
116	Khánh Hòa	0132	Nguyễn Văn	Lập	Nam	21/01/1979	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 1	37/40	92,50	63/80	78,75	250,00	
117	Khánh Hòa	0131	Nguyễn Ngọc	Khoá	Nam	20/11/1983	Thư ký THA	Phòng Tổ chức cán bộ	35/40	87,50	64/80	80,00	247,50	
118	Khánh Hòa	0134	Mai Thảo	Nguyễn	Nữ	18/10/1996	Thư ký THA	Văn phòng	37/40	92,50	62/80	77,50	247,50	
119	Khánh Hòa	0130	Nguyễn Đức	Hưng	Nam	26/04/1982	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 4	34/40	85,00	61/80	76,25	237,50	
120	Khánh Hòa	0137	Vũ Huy	Thanh	Nam	03/03/1983	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 3	34/40	85,00	55/80	68,75	222,50	
121	Khánh Hòa	0136	Trần Minh	Tuân	Nam	17/05/1989	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 5	27/40	67,50	58/80	72,50	212,50	
122	Khánh Hòa	0138	Nguyễn Tiến	Thanh	Nam	16/12/1984	Thư ký THA	Phòng Kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo	29/40	72,50	54/80	67,50	207,50	
123	Lâm Đồng	0140	Phan Thị	Dung	Nữ	02/03/1987	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 11	35/40	87,50	65/80	81,25	250,00	

STT	Tỉnh, thành phố	Số báo danh	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Chức danh	Cơ quan đơn vị làm việc	Pháp luật về THADS				Kỹ năng THADS		Tổng điểm
									Số câu đúng	Số điểm	Số câu đúng	Số điểm			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14		
124	Lâm Đồng	0144	Trần Thị Kim	Liên	Nữ	30/07/1985	Thẩm tra viên	Phòng THADS khu vực 9	30/40	75,00	63/80	78,75	232,50		
125	Lâm Đồng	0147	Đoàn Thị	Thu	Nữ	20/05/1991	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 8	28/40	70,00	58/80	72,50	215,00		
126	Lâm Đồng	0141	Đỗ Nguyễn Ngọc	Hiển	Nam	26/06/1978	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 1	29/40	72,50	55/80	68,75	210,00		
127	Lâm Đồng	0143	Phạm Thị	Huyền	Nữ	24/02/1982	Thẩm tra viên	Phòng THADS khu vực 8	26/40	65,00	58/80	72,50	210,00		
128	Lâm Đồng	0142	Huỳnh Ngọc	Hiển	Nam	05/11/1981	Thẩm tra viên	Phòng THADS khu vực 15	31/40	77,50	51/80	63,75	205,00		
129	Lâm Đồng	0145	Nguyễn Anh	Minh	Nam	23/12/1980	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 9	27/40	67,50	54/80	67,50	202,50		
130	Lâm Đồng	0148	Nguyễn Xuân	Thuận	Nam	16/11/1981	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 7	29/40	72,50	50/80	62,50	197,50		
131	Ninh Bình	0153	Trương Thị Huyền	Thương	Nữ	26/02/1984	Thư ký THA	Phòng Nghiệp vụ và tổ chức THADS	34/40	85,00	61/80	76,25	237,50		
132	Ninh Bình	0151	Nguyễn Quang	Minh	Nam	01/10/1990	Thư ký THA	Phòng Tổ chức cán bộ	34/40	85,00	60/80	75,00	235,00		
133	Ninh Bình	0152	Lương Đức	Toàn	Nam	02/4/1983	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 8	31/40	77,50	63/80	78,75	235,00		
134	Ninh Bình	0154	Trần Việt	Trung	Nam	13/11/1981	Thẩm tra viên	Văn phòng	32/40	80,00	59/80	73,75	227,50		
135	Ninh Bình	0149	Chu Văn	Đăng	Nam	07/7/1984	Thư ký THA	Văn phòng	35/40	87,50	53/80	66,25	220,00		
136	Ninh Bình	0150	Lương Ngọc	Hưng	Nam	13/4/1991	Thư ký THA	Văn phòng	32/40	80,00	46/80	57,50	195,00		
137	Nghệ An	0161	Đinh Thị Hoài	Nhi	Nữ	28/7/1996	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 1	38/40	95,00	70/80	87,50	270,00		
138	Nghệ An	0158	Hoàng Thị Thanh	Huyền	Nữ	11/3/1988	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 6	37/40	92,50	68/80	85,00	262,50		
139	Nghệ An	0162	Hoàng Văn	Tuấn	Nam	08/10/1983	Thư ký THA	Phòng Nghiệp vụ và tổ chức THADS	36/40	90,00	66/80	82,50	255,00		
140	Nghệ An	0156	Mạ Thị	Hiền	Nữ	02/9/1985	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 1	36/40	90,00	62/80	77,50	245,00		
141	Nghệ An	0163	Nguyễn Thị	Thắm	Nữ	15/01/1989	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 4	34/40	85,00	61/80	76,25	237,50		

STT	Tỉnh, thành phố	Số báo danh	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Chức danh	Cơ quan đơn vị làm việc	Pháp luật về THADS				Kỹ năng THADS		Tổng điểm
									Số câu đúng	Số điểm	Số câu đúng	Số điểm			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14		
142	Nghệ An	0155	Dương Văn	Anh	Nam	16/02/1979	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 1	35/40	87,50	57/80	71,25	230,00		
143	Nghệ An	0157	Hoàng Thị	Hoa	Nữ	16/08/1988	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 4	30/40	75,00	62/80	77,50	230,00		
144	Nghệ An	0159	Phan Thị	Hương	Nữ	12/09/1987	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 9	33/40	82,50	45/80	56,25	195,00		
145	Nghệ An	0160	Phạm Thị	Ngọc	Nữ	01/10/1987	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 7	25/40	62,50	53/80	66,25	195,00		
146	Phú Thọ	0166	Ngô Anh	Tuấn	Nam	03/02/1995	Thư ký THA	Phòng Nghiệp vụ và tổ chức THADS	34/40	85,00	53/80	66,25	217,50		
147	Phú Thọ	0164	Nguyễn Thị Kim	Cúc	Nữ	18/12/1987	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 1	34/40	85,00	52/80	65,00	215,00		
148	Quảng Ninh	0169	Đinh Thị Thanh	Huyền	Nữ	28/9/1989	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 1	31/40	77,50	63/80	78,75	235,00		
149	Quảng Ninh	0168	Trần Ngọc	Hải	Nam	19/8/1986	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 3	33/40	82,50	60/80	75,00	232,50		
150	Quảng Ninh	0171	Bùi Văn	Mão	Nam	22/4/1987	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 3	32/40	80,00	59/80	73,75	227,50		
151	Quảng Ninh	0170	Hoàng Thị	Lâm	Nữ	21/11/1988	Thư ký THA	Phòng Kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo	36/40	90,00	54/80	67,50	225,00		
152	Quảng Ngãi	0172	Quách Thế	Anh	Nam	18/10/1981	Thư ký THA	Phòng Nghiệp vụ và tổ chức THADS	28/40	70,00	51/80	63,75	197,50		
153	Quảng Ngãi	0174	Phan Thị	Thủy	Nữ	24/4/1984	Thẩm tra viên	Phòng THADS khu vực 11	26/40	65,00	41/80	51,25	167,50		
154	Quảng Trị	0178	Nguyễn Khoa	Học	Nam	24/09/1985	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 2	32/40	80,00	61/80	76,25	232,50		
155	Quảng Trị	0180	Nguyễn Thanh	Thủy	Nam	02/9/1978	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 2	34/40	85,00	56/80	70,00	225,00		
156	Quảng Trị	0177	Lê Quang	Hoàng	Nam	08/3/1977	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 5	36/40	90,00	53/80	66,25	222,50		
157	Quảng Trị	0179	Trương Thị Thủy	Hồng	Nữ	17/03/1979	Thẩm tra viên	Phòng THADS khu vực 6	35/40	87,50	54/80	67,50	222,50		
158	Quảng Trị	0181	Lê Xuân	Vỹ	Nam	10/05/1979	Thẩm tra viên	Phòng THADS khu vực 2	35/40	87,50	54/80	67,50	222,50		
159	Quảng Trị	0176	Nguyễn Quốc	Dũng	Nam	01/10/1976	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 3	34/40	85,00	54/80	67,50	220,00		

STT	Tỉnh, thành phố	Số báo danh	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Chức danh	Cơ quan đơn vị làm việc	Pháp luật về THADS				Kỹ năng THADS		Tổng điểm
									Số câu đúng	Số điểm	Số câu đúng	Số điểm			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14		
160	Quảng Trị	0175	Trần Ngọc	Anh	Nam	15/01/1988	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 7	27/40	67,50	54/80	67,50	202,50		
161	Son La	0182	Phạm Thế Hùng	Nam	Nam	24/8/1976	Thẩm tra viên	Phòng Kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo	26/40	65,00	52/80	65,00	195,00		
162	Son La	0183	Lê Hà Quốc Khánh	Nam	Nam	03/9/1992	Thư ký THA	Phòng Nghiệp vụ và tổ chức THADS	26/40	65,00	50/80	62,50	190,00		
163	Tây Ninh	0185	Phan Ngọc Thạch	Nam	Nam	13/08/1987	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 8	35/40	87,50	64/80	80,00	247,50		
164	Tây Ninh	0184	Phùng Thanh Phước	Nam	Nam	10/01/1981	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 5	28/40	70,00	51/80	63,75	197,50		
165	TP. Hồ Chí Minh	0198	Hoàng Thị Phương	Nữ	Nữ	20/11/1992	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 9	37/40	92,50	72/80	90,00	272,50		
166	TP. Hồ Chí Minh	0187	Nguyễn Thị Lan Chi	Nữ	Nữ	12/12/1989	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 9	36/40	90,00	71/80	88,75	267,50		
167	TP. Hồ Chí Minh	0196	Hà Thị Bích Ngọc	Nữ	Nữ	09/4/1983	Thẩm tra viên	Phòng THADS khu vực 2	36/40	90,00	67/80	83,75	257,50		
168	TP. Hồ Chí Minh	0195	Nguyễn Hoàng Minh	Nam	Nam	23/12/1988	Thư ký THA	Phòng Nghiệp vụ và tổ chức THADS 2	37/40	92,50	65/80	81,25	255,00		
169	TP. Hồ Chí Minh	0200	Nguyễn Anh Tuấn	Nam	Nam	19/3/1975	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 11	36/40	90,00	64/80	80,00	250,00		
170	TP. Hồ Chí Minh	0193	Nguyễn Phan Hà Linh	Nữ	Nữ	25/12/1994	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 6	31/40	77,50	62/80	77,50	232,50		
171	TP. Hồ Chí Minh	0188	Nguyễn Thị Huệ	Nữ	Nữ	30/10/1983	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 12	34/40	85,00	58/80	72,50	230,00		
172	TP. Hồ Chí Minh	0199	Hồ Thị Giao Tiên	Nữ	Nữ	27/12/1986	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 1	37/40	92,50	55/80	68,75	230,00		
173	TP. Hồ Chí Minh	0194	Nguyễn Thị Phi Loan	Nữ	Nữ	25/09/1976	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 5	32/40	80,00	59/80	73,75	227,50		
174	TP. Hồ Chí Minh	0197	Nguyễn Thị Thùy Nhiên	Nữ	Nữ	11/11/1988	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 4	34/40	85,00	53/80	66,25	217,50		
175	TP. Hồ Chí Minh	0191	Nguyễn Huy Hùng	Nam	Nam	20/02/1984	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 13	29/40	72,50	56/80	70,00	212,50		
176	TP. Hồ Chí Minh	0186	Nguyễn Tuấn Anh	Nam	Nam	03/08/1981	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 16	32/40	80,00	52/80	65,00	210,00		
177	TP. Hồ Chí Minh	0201	Nguyễn Văn Thịnh	Nam	Nam	10/05/1987	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 14	35/40	87,50	49/80	61,25	210,00		

STT	Tỉnh, thành phố	Số báo danh	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Chức danh	Cơ quan đơn vị làm việc	Pháp luật về THADS				Kỹ năng THADS	Tổng điểm
									Số câu đúng	Số điểm	Số câu đúng	Số điểm		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
178	TP. Hồ Chí Minh	0192	Nguyễn Thị Xuân	Hương	Nữ	10/10/1992	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 1	32/40	80,00	50/80	62,50	205,00	
179	TP. Hồ Chí Minh	0190	Phạm Văn Thế	Hùng	Nam	27/5/1976	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 12	27/40	67,50	51/80	63,75	195,00	
180	TP. Hồ Chí Minh	0189	Trần Duy	Hùng	Nam	13/07/1983	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 17	27/40	67,50	49/80	61,25	190,00	
181	Tuyên Quang	0203	Đỗ Thành	Đồng	Nam	13/06/1987	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 1	32/40	80,00	65/80	81,25	242,50	
182	Tuyên Quang	0205	Tương Văn	Tuấn	Nam	10/01/1991	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 2	35/40	87,50	57/80	71,25	230,00	
183	Tuyên Quang	0202	Lý Thị	Chính	Nữ	08/9/1986	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 5	34/40	85,00	55/80	68,75	222,50	
184	Tuyên Quang	0204	Mông Thị Mai	Hương	Nữ	29/08/1982	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 5	28/40	70,00	53/80	66,25	202,50	
185	Tuyên Quang	0206	Triệu Văn	Thúc	Nam	01/01/1985	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 2	31/40	77,50	49/80	61,25	200,00	
186	Tuyên Quang	0207	Hứa Đức	Viết	Nam	28/10/1987	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 1	26/40	65,00	49/80	61,25	187,50	
187	Thái Nguyên	0213	Trần Xuân	Tùng	Nam	07/10/1990	Thư ký THA	Phòng Nghiệp vụ và tổ chức THADS	35/40	87,50	67/80	83,75	255,00	
188	Thái Nguyên	0208	Hoàng Việt	Anh	Nữ	03/05/1990	Thư ký THA	Văn phòng	36/40	90,00	61/80	76,25	242,50	
189	Thái Nguyên	0209	Đặng Hùng	Cường	Nam	06/01/1987	Thư ký THA	Phòng Nghiệp vụ và tổ chức THADS	37/40	92,50	55/80	68,75	230,00	
190	Thái Nguyên	0211	Phan Thị	Huyền	Nữ	26/11/1991	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 9	34/40	85,00	58/80	72,50	230,00	
191	Thái Nguyên	0212	Bùi Văn	Linh	Nam	06/08/1988	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 1	36/40	90,00	54/80	67,50	225,00	
192	Thái Nguyên	0210	Mạ Khánh	Hùng	Nam	16/10/1982	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 3	32/40	80,00	54/80	67,50	215,00	
193	Thái Nguyên	0214	Nông Thị Thu	Thùy	Nữ	12/11/1987	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 6	33/40	82,50	53/80	66,25	215,00	
194	Thái Nguyên	0215	Đặng Văn	Trưởng	Nam	23/02/1983	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 6	34/40	85,00	48/80	60,00	205,00	
195	Thái Nguyên	0216	Triệu Văn	Vinh	Nam	06/11/1976	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 7	26/40	65,00	53/80	66,25	197,50	

STT	Tỉnh, thành phố	Số báo danh	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Chức danh	Cơ quan đơn vị làm việc	Pháp luật về THADS				Kỹ năng THADS	Tổng điểm
									Số câu đúng	Số điểm	Số câu đúng	Số điểm		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
196	Thanh Hóa	0234	Nguyễn Thị	Tuyến	Nữ	21/01/1989	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 4	39/40	97,50	76/80	95,00	287,50	
197	Thanh Hóa	0220	Nguyễn Thị Thùy	Dương	Nữ	14/04/1993	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 9	36/40	90,00	76/80	95,00	280,00	
198	Thanh Hóa	0224	Nguyễn Thị	Hằng	Nữ	10/09/1990	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 5	36/40	90,00	72/80	90,00	270,00	
199	Thanh Hóa	0223	Lê Thị	Hạnh	Nữ	15/06/1988	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 5	35/40	87,50	67/80	83,75	255,00	
200	Thanh Hóa	0232	Trần Thị	Oanh	Nữ	30/03/1988	Thẩm tra viên	Phòng THADS khu vực 6	37/40	92,50	63/80	78,75	250,00	
201	Thanh Hóa	0236	Nguyễn Thị	Thu	Nữ	19/02/1993	Thẩm tra viên	Văn phòng	34/40	85,00	66/80	82,50	250,00	
202	Thanh Hóa	0221	Lê Thị	Hà	Nữ	10/09/1988	Thẩm tra viên	Phòng THADS khu vực 8	36/40	90,00	63/80	78,75	247,50	
203	Thanh Hóa	0225	Phạm Thị Thanh	Hoa	Nữ	21/08/1981	Thẩm tra viên	Phòng THADS khu vực 6	37/40	92,50	62/80	77,50	247,50	
204	Thanh Hóa	0231	Đào Tuấn	Linh	Nam	05/10/1989	Thẩm tra viên	Văn phòng	35/40	87,50	62/80	77,50	242,50	
205	Thanh Hóa	0219	Nguyễn Thanh	Dương	Nam	04/11/1989	Thư ký THA	Văn phòng	30/40	75,00	65/80	81,25	237,50	
206	Thanh Hóa	0217	Phạm Văn	Chiến	Nam	09/01/1982	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 11	32/40	80,00	61/80	76,25	232,50	
207	Thanh Hóa	0227	Phạm Thị	Hồng	Nữ	20/11/1991	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 6	34/40	85,00	57/80	71,25	227,50	
208	Thanh Hóa	0233	Nguyễn Đình	Tuyên	Nam	29/12/1983	Thẩm tra viên	Phòng Nghiệp vụ và tổ chức THADS	28/40	70,00	62/80	77,50	225,00	
209	Thanh Hóa	0237	Lò Hương	Yến	Nữ	06/08/1994	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 13	32/40	80,00	57/80	71,25	222,50	
210	Thanh Hóa	0218	Trần Tiến	Dũng	Nam	24/12/1976	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 8	32/40	80,00	54/80	67,50	215,00	
211	Thanh Hóa	0235	Lê Cao	Thế	Nam	10/06/1984	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 5	26/40	65,00	59/80	73,75	212,50	
212	Thanh Hóa	0229	Trịnh Văn	Hưng	Nam	21/11/1980	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 7	24/40	60,00	57/80	71,25	202,50	
213	Vĩnh Long	0240	Mai Trung	Kiên	Nam	06/02/1991	Thư ký THA	Phòng THADS Khu vực 4	39/40	97,50	65/80	81,25	260,00	

STT	Tỉnh, thành phố	Số báo danh	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Chức danh	Cơ quan đơn vị làm việc	Pháp luật về THADS				Kỹ năng THADS	Tổng điểm
									Số câu đúng	Số điểm	Số câu đúng	Số điểm		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
214	Vĩnh Long	0246	Nguyễn Thị Thùy	Trang	Nữ	23/07/1995	Thư ký THA	Phòng THADS Khu vực 8	38/40	95,00	61/80	76,25	247,50	
215	Vĩnh Long	0245	Bùi Thị	Tu	Nữ	25/11/1980	Thư ký THA	Phòng THADS Khu vực 7	36/40	90,00	57/80	71,25	232,50	
216	Vĩnh Long	0243	Nguyễn Phúc	Nhân	Nam	01/01/1979	Thẩm tra viên	Phòng THADS Khu vực 13	31/40	77,50	60/80	75,00	227,50	
217	Vĩnh Long	0247	Nguyễn Thị Mỹ	Yến	Nữ	27/03/1983	Thư ký THA	Phòng THADS Khu vực 2	31/40	77,50	60/80	75,00	227,50	
218	Vĩnh Long	0242	Phan Thị Kiều	Mãi	Nữ	10/03/1990	Thư ký THA	Phòng Nghiệp vụ và tổ chức THADS	33/40	82,50	56/80	70,00	222,50	
219	Vĩnh Long	0238	Nguyễn Thanh Hậu	Giang	Nam	20/08/1977	Thẩm tra viên	Phòng Kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo	30/40	75,00	56/80	70,00	215,00	
220	Vĩnh Long	0244	Bùi Thị Kim	Sang	Nữ	01/01/1990	Thư ký THA	Phòng THADS Khu vực 2	33/40	82,50	53/80	66,25	215,00	
221	Vĩnh Long	0241	Võ Thị Cẩm	Loan	Nữ	09/06/1983	Thẩm tra viên	Phòng THADS Khu vực 5	30/40	75,00	55/80	68,75	212,50	
222	Vĩnh Long	0239	Trần Văn	Hải	Nam	28/12/1985	Thẩm tra viên	Phòng Tổ chức cán bộ	31/40	77,50	50/80	67,50	202,50	